



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CUNG ỨNG NHIÊN LIỆU ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN NGÀY

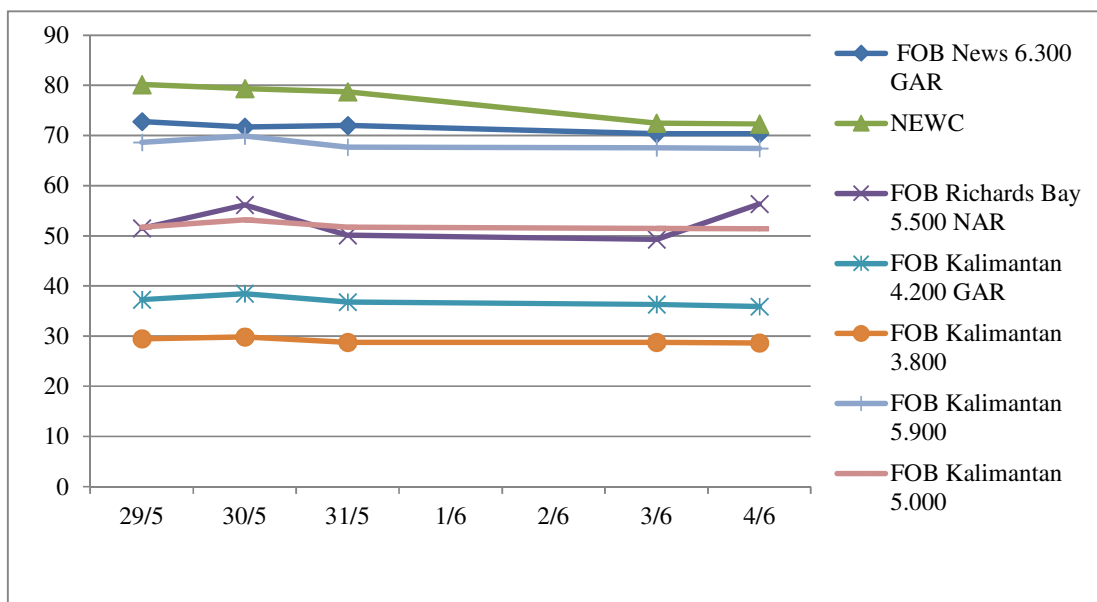
Ngày 11/06/2019

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Theo chuyển	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	70,35	+0,00	N/A	N/A
FOB Newcastle 6.000 NAR	51,00	-0,45	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	49,70	+0,45	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	67,45	-0,10
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	51,40	-0,10

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	43,70	-0,60	300,90	-3,91
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	59,15	-0,30	407,28	-1,77
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	66,20	-0,80	455,82	-5,18

GIÁ THEO CHUYỂN CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2019



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 04/6/2019)

DIỂM TIN

Ukraine tăng cường nhập khẩu than

Trong năm tháng đầu năm nay, Ukraine đã tăng chi phí nhập khẩu than, bao gồm than cốc cứng và antraxit, lên tới 1,265 tỷ USD, cao hơn 1,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo thống kê mới nhất, trong kỳ báo cáo đã có khoảng 9,1 triệu tấn than được nhập khẩu. Các nhà cung cấp lớn nhất vẫn là Nga, Hoa Kỳ và Canada. Giá trị than nhập khẩu từ Nga trong giai đoạn tháng 1-tháng 5 năm nay đạt 812,3 triệu USD (64,2%), Hoa Kỳ đạt 379,5 triệu USD (30%) và Canada đạt 53,6 triệu USD (4,24%). Theo thông tin trước đó, tranh chấp quân sự ở miền Đông Ukraine, bắt đầu từ năm 2014, đã gây ra tình trạng thiếu than nghiêm trọng, chủ yếu là than nhiệt và than antraxit được sản xuất tại các khu vực do phe quân kiểm soát ở Donetsk và Luhansk. Sau đó, Ukraine đã bắt đầu mua than ở nước ngoài. Năm 2015, giá trị than nhập khẩu ước tính khoảng 1,632 tỷ USD. Nga, Hoa Kỳ và Kazakhstan là những nhà cung cấp lớn nhất. Năm 2016, Ukraine đã giảm chi phí nhập khẩu than 10%, xuống còn 1,467 tỷ USD. Năm 2017, chi phí nhập khẩu than đã tăng 1,87 lần, đạt 2,744 tỷ USD.

(Nguồn: <https://www.unian.info/economics/10581387-ukraine-increases-coal-import-costs.html>)

Singareni Collieries (Ấn Độ) vượt chỉ tiêu sản lượng than khai thác và offtake trong tháng 4 và tháng 5

Công ty khai thác than của nhà nước, Singareni Collieries (Ấn Độ), SCCL, thông báo sản lượng than khai thác trong giai đoạn tháng 4 – tháng 5 đã đạt 11,37 triệu tấn, vượt qua mục tiêu 11,29 triệu tấn và cao hơn 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng than công ty này đã cung cấp trong hai tháng đầu năm tài chính 2019-2020 (tháng 4, tháng 5) đạt 11,33 triệu tấn, vượt mục tiêu 10,61 triệu tấn, nhưng giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Trên cơ sở từng tháng, sản lượng than khai thác trong tháng 5 đạt 5,87 triệu tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, khối lượng than cung cấp trong tháng 5 đạt 5,76 triệu tấn, giảm 1,3% so với tháng 5 năm trước.

SCCL là công ty sản xuất than lớn thứ hai Ấn Độ sau Coal India Ltd, là liên danh giữa chính quyền Telangana và chính quyền trung ương theo tỷ lệ 51:49. SCCL vận hành 29 mỏ than hầm lò và 18 mỏ than lộ thiên, cung ứng khoảng 66% sản lượng than cho các NMNĐ. Phần khối lượng còn lại được bán cho các công ty xi măng, nhà máy điện cung cấp nội bộ, nhà máy sản xuất quặng và các hộ khách hàng khác tại Ấn Độ.

Khối lượng than xuất khẩu từ Gladstone trong tháng 5 sụt giảm mạnh do nhu cầu tại Trung Quốc, Nhật Bản thấp

Khối lượng than xuất khẩu từ cảng Gladstone ở Queensland, Úc trong tháng 5 đã giảm xuống mức thấp nhất trong vòng ba tháng do khối lượng xuất sang Trung Quốc và Nhật Bản sụt giảm, theo dữ liệu từ cảng vụ Gladstone. Khoảng 70% lượng than xuất khẩu từ Gladstone là than luyện kim, 30% còn lại là than nhiệt. Tổng lượng than xuất khẩu từ cảng trong tháng 5 ở mức 5,97 triệu tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước và 4% so với tháng 4. Đây là mức thấp thứ hai kể từ đầu năm, chỉ sau tháng 2 với 5,12 triệu tấn.

Khối lượng than xuất khẩu đến Nhật Bản trong tháng 5 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng ba tháng, đạt 1,37 triệu tấn, thấp hơn 37% so với tháng 5 năm 2018 và 14% so với tháng 4. Trong bốn tháng qua, mức xuất khẩu than từ Gladstone sang Nhật Bản chỉ đạt trung bình 1,42 triệu tấn/tháng so với 1,75 triệu tấn trong bốn tháng trước đó. Mức xuất khẩu sang Trung Quốc cũng chỉ đạt 733.000 tấn, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước và 49% so với tháng 4.

Theo chiều ngược lại, khối lượng than xuất cho Hàn Quốc tăng vọt 187% so với cùng kỳ năm trước và tăng 38% so với tháng 4 lên 1,08 triệu tấn. Ngoài ra, mức xuất khẩu sang Ấn Độ đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2019 với 1,87 triệu tấn, tăng 10% so với tháng 4, nhưng vẫn thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra 180.000 tấn than cũng được xuất khẩu sang Đài Loan, tăng 19% so với tháng 5 năm ngoái và thấp hơn 21% so với tháng 4. Các điểm đến xuất khẩu khác trong tháng 5 là Chile (45.000 tấn), Malaysia (137.202 tấn), Singapore (79.375 tấn), Thái Lan (160.484 tấn), Brazil (77.736 tấn), Indonesia (63.321 tấn), Hà Lan (79.171 tấn) và các điểm đến khác ở Úc (97.702 tấn).

(Nguồn: S&P Global Platts)

VẬN TẢI ĐƯỜNG BIÊN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn
				Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	9,05	+0,25
	Queensland	Nhật Bản	10,25	+0,25
	New South Wales	Hàn Quốc	11,10	+0,25
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,70	+0,00
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,85	-0,10
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,85	+0,00
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,40	-0,10
	Australia	Trung Quốc	12,30	+0,00
	Australia	Ấn Độ	13,25	+0,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 04/06/2019)